

DÂN QUÂN NAM BỘ VỚI NHIỆM VỤ BẢO VỆ CĂN CỨ ĐỊA TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

ĐỖ MẠNH CƯỜNG*

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào Nam Bộ (1945-1954), lực lượng dân quân có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng. Do sớm được xây dựng, củng cố về mọi mặt, dân quân Nam Bộ đã từng bước trưởng thành, hoạt động tích cực, hiệu quả trong phối hợp với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và nhân dân bảo vệ căn cứ địa, chống càn quét, bình định; đánh đồn bốt, tháp canh; đánh phá giao thông; phá hoại kinh tế địch; diệt ác, trừ gian... góp phần to lớn vào thành tích kháng chiến chung của nhân dân Nam Bộ và để lại nhiều dấu ấn đậm nét trong tiến trình cuộc kháng chiến chống Pháp.

Từ khóa: dân quân, căn cứ địa, Nam Bộ, 1945-1954

Nhận bài ngày: 17/6/2022; đưa vào biên tập: 25/6/2022; phản biện: 19/7/2022; duyệt đăng: 11/8/2022

1. VÀI NÉT VỀ DÂN QUÂN NAM BỘ VÀ CĂN CỨ ĐỊA KHÁNG CHIẾN

Dân quân Nam Bộ dùng để chỉ tất cả các tổ chức vũ trang của quần chúng ở cơ sở; là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất và công tác. Cho tới trước tháng 2/1947, tùy từng thời điểm, từng địa phương, lực lượng vũ trang quần chúng ở cơ sở ở Nam Bộ có nhiều tên gọi khác nhau như: tự vệ, du kích, dân quân, dân quân tự vệ, dân quân du kích, dân quân tự vệ - du kích, du kích địa phương... Đến

ngày 19/2/1947, Bộ Quốc phòng - Tổng chỉ huy ban hành Thông tư số 33TL/DB, nêu rõ: Tất cả các tổ chức vũ trang của dân chúng, ngoài Quân đội quốc gia đều lấy tên là “Dân quân Việt Nam”, gồm hai hạng là “Dân quân tự vệ” và “Đội du kích địa phương”. “Dân quân tự vệ” có nhiệm vụ canh gác phòng gian trong địa phương, ngoài ra phụ trách việc vận tải, tiếp tế, tải thương, do thám... để giúp đỡ Quân đội quốc gia hay dân quân du kích địa phương. “Đội du kích địa phương” có nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ làng mạc, tài sản và tính mạng của nhân dân; hoặc đôn đốc tác chiến, phá hoại đường sá, cầu cống,

* Tạp chí Lịch sử Quân sự.

điện thoại, điện tín, kho tàng của địch, quấy rối địch, tiêu diệt từng bộ phận nhỏ của địch...; hoặc phối hợp với bộ đội để tác chiến hay bổ sung cho bộ đội (Bộ Quốc phòng, 1947).

Ngày 7/4/1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh về “Tổ chức bộ đội địa phương”. Sắc lệnh quy định: Quân đội quốc gia Việt Nam có hai phần: quân đội chính quy và quân địa phương. Thi hành Sắc lệnh này, ngày 7/7/1949, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng Tư lệnh ban hành Nghị định số 103/NQQ về tổ chức bộ đội địa phương và Thông tư số 46/TT quy định nhiệm vụ của cơ quan các cấp, các ngành đối với việc xây dựng bộ đội địa phương. Nghị định nêu rõ: Bộ phận trước đây gọi là “Dân quân tự vệ” nay gọi là “dân quân”; những đội gương mẫu gọi là “Dân quân du kích”. Tuy nhiên, ở Nam Bộ, khi chỉ những đội dân quân tiêu biểu còn có tên gọi khác là “dân quân du kích mật”, “dân quân du kích tại nghiệp”...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là sự lãnh đạo, chỉ đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam và Đảng bộ các tỉnh, từ năm 1945 đến năm 1954, dân quân Nam Bộ thường xuyên được xây dựng, phát triển về số lượng đi đôi với nâng cao về chất lượng. Hoạt động của dân quân Nam Bộ diễn ra sôi nổi, đóng góp nhiều thành tích quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là trong tham gia bảo vệ các căn cứ địa ở Nam Bộ.

Căn cứ địa kháng chiến là hậu phương của chiến tranh cách mạng, trong kháng chiến chống Pháp, Đảng đã chủ động lãnh đạo xây dựng căn cứ địa, coi đó là một bộ phận quan trọng trong đường lối

chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Theo đó, các căn cứ địa là những khu vực tập kết các cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến; nơi đứng chân và tổ chức chiến đấu, bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy; nơi củng cố và huấn luyện các lực lượng vũ trang cách mạng của toàn miền, khu và các địa phương tỉnh, huyện; là đầu mối các hành lang chiến lược, là chỗ dựa tin cậy của các lực lượng kháng chiến với tư cách một hậu phương tại chỗ, nơi bảo đảm một phần quan trọng tiềm lực của cuộc kháng chiến; là chỗ dựa, nơi bày thế trận tiêu diệt đối phương tại chỗ, đồng thời làm nơi xuất phát, bàn đạp cho các lực lượng kháng chiến tiến công địch ở bên ngoài căn cứ, tạo điều kiện cho phong trào du kích chiến tranh phát triển ở vùng tạm bị chiếm, góp phần tạo ra cục diện chiến trường ngày càng có lợi cho cách mạng và kháng chiến, v.v. (dẫn theo Trần Đơn, 2012). Trong kháng chiến chống Pháp, căn cứ địa tồn tại như một biểu tượng của cuộc kháng chiến, tiêu biểu cho ý chí, sức mạnh tinh thần của toàn dân; là chỗ dựa về mặt chính trị, nơi hướng về, hy vọng và khích lệ đồng bào khắp nơi kháng chiến.

2. DÂN QUÂN NAM BỘ GÓP PHẦN BẢO VỆ CĂN CỨ ĐỊA GIAI ĐOẠN 1945-1950

Sớm nhận thức được tầm quan trọng và quy luật của việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương của chiến tranh cách mạng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm chỉ đạo xây dựng, củng cố và phát triển các vùng tự do làm hậu phương vững chắc cho cuộc kháng chiến; xây dựng, củng cố và

phát triển căn cứ địa nhằm tạo chỗ đứng chân cho cơ quan lãnh đạo kháng chiến và lực lượng vũ trang; bồi dưỡng và xây dựng tiềm lực, cung cấp sức người, sức của, đồng thời tạo bàn đạp để xuất phát tiến công tiêu diệt kẻ thù xâm lược. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (1970: 89) tổng kết: “Nói đến đấu tranh vũ trang, đến xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng thì không thể không nói đến vấn đề căn cứ địa cách mạng, vấn đề hậu phương của chiến tranh cách mạng...”.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng căn cứ địa đối với cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, kể từ khi thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai (23/9/1945), thực hiện Nghị quyết của Xứ ủy Nam Bộ và Chỉ thị của Trung ương Đảng, dân quân miền Đông Nam Bộ vừa nỗ lực xây dựng lực lượng, vừa tích cực tham gia xây dựng căn cứ địa kháng chiến. Trong thời gian ngắn, một hệ thống căn cứ địa kháng chiến đan xen nhau dần hình thành trên toàn chiến trường, đó là: An Phú Đông, Rừng Sác (Gia Định), Chiến khu Đ (Biên Hòa), Vườn Thơm (Chợ Lớn), Đông Thành (Chợ Lớn), Đồng Tháp Mười (Tân An, Mỹ Tho và Sa Đéc)... (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 24). Ngoài những căn cứ địa lớn còn có hàng chục căn cứ nhỏ xuất hiện trên khắp địa bàn miền Đông Nam Bộ, từ khu vực sát thành phố Sài Gòn đến vùng rừng núi xa xôi. Tất cả tạo thành mạng lưới đan xen và thông nối với nhau trên toàn chiến trường. Một thế trận chiến tranh du kích mang sắc thái của vùng căn cứ địa kháng chiến được hình thành với lực lượng vũ trang (gồm cả những đơn vị tập trung của khu, tỉnh

và lực lượng dân quân) làm nòng cốt; toàn dân vừa nỗ lực sản xuất, xây dựng cuộc sống mới, vừa đánh địch càn quét bảo vệ lực lượng kháng chiến kết hợp với xây dựng căn cứ địa về mọi mặt.

Ở Nam Bộ, sau Cách mạng tháng Tám 1945, đội tự vệ được coi là công cụ chuyên chính của chính quyền cách mạng cơ sở. Sau khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược (23/9/1945), bên cạnh lực lượng vũ trang tập trung của khu, tỉnh, mỗi thôn, ấp đều có đội dân quân tự vệ. Các đội dân quân tự vệ nhanh chóng phát triển từ tiểu đội lên trung đội, đại đội như Cần Giuộc, Chợ Đệm, Gia Định... Đến cuối năm 1945, hầu khắp các làng, xã, huyện, tỉnh ở Nam Bộ đã xây dựng được lực lượng tự vệ, dân quân cách mạng và đội du kích tập trung (Xứ ủy Nam Bộ, 1949). Đây là lực lượng quan trọng trong bảo vệ hệ thống căn cứ địa.

Thực hiện kế hoạch mở rộng chiến tranh xâm lược ở Nam Bộ, ngày 1/3/1946, quân Pháp huy động hàng ngàn quân có máy bay, xe thiết giáp, tàu chiến và pháo lớn yểm trợ tiến công Chiến khu An Phú Đông từ bốn phía. Nhân dân do được chuẩn bị trước đã kịp thời rút xuống các hầm hào đào sẵn. Du kích cùng Chi đội 6 Gia Định lợi dụng địa hình cây cối rậm rạp, sông rạch chằng chịt bố trí đội hình phục kích quân Pháp tại các cửa xung yếu. Quân dân Chiến khu An Phú Đông chờ địch đến gần mới nổ súng, thoát ẩn, thoát hiện làm quân Pháp dù không gặp du kích nhưng chỗ nào cũng có thể bị tiêu diệt. Không làm chủ được tình hình, quân Pháp nhanh chóng rút khỏi Chiến khu (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 26).

Sau cuộc tấn công trên, ngày 9/3/1946, hơn 1.000 quân Pháp được sự hỗ trợ của tàu chiến tiến công vào Chiến khu Rừng Sác, khu vực Phước An, Phước Thọ và Phước Long. Du kích hai xã Tuy Long, Tập Phước trong một trận phục kích diệt 35 lính Âu - Phi và phá hủy 2 xe quân sự (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 26), gây tiếng vang lớn.

Ngoài những hoạt động trên, trong năm 1946 còn có hàng loạt trận chiến đấu của du kích phối hợp với các lực lượng chống địch càn quét vào các căn cứ như Đông Thành (Chợ Lớn), Thuận An Hòa, Bến Ông Khương (Thủ Dầu Một), Phú Mỹ (Bà Rịa), Phước An (Biên Hòa), Trà Vông, Suối Đá (Tây Ninh), An Phước Tôn (Gia Định). Các đơn vị vũ trang tập trung cùng du kích địa phương (có nơi có cả nhân dân tham gia) dựa vào thông thạo địa hình, cơ động phân tán lực lượng, nhử địch vào khu vực có lợi để phục kích, tập kích tiêu diệt từng bộ phận nhỏ của chúng, bảo toàn lực lượng (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 28). Lối đánh này trở thành đặc điểm xuyên suốt trong chiến tranh du kích ở Nam Bộ.

Sang năm 1947, hoạt động chiến đấu và phối hợp chiến đấu của dân quân Nam Bộ với các lực lượng bảo vệ căn cứ địa và lực lượng kháng chiến đạt hiệu quả cao hơn do sau thời gian đầu đối đầu trực tiếp với địch, dân quân có nhiều kinh nghiệm tác chiến, vũ khí trang bị được bổ sung; vai trò của dân quân trong phối hợp với các lực lượng được coi trọng đúng mức.

Trước sự phát triển của phong trào kháng chiến, đêm ngày 5/6/1947, lực lượng Vệ quốc đoàn Liên quân B (do Tô

Ký chỉ huy) về đóng quân tại xã Trung Lập (Hóc Môn, Gia Định); Liên quân 18 (do Nguyễn Thuộc chỉ huy) đóng quân tại xã Nhuận Đức (Hóc Môn, Gia Định) (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 31). Nắm được tình hình, quân Pháp mở cuộc hành quân quy mô lớn nhằm tiêu diệt hai đơn vị Liên quân và lực lượng du kích tại đây. Sáng ngày 7/6/1947, đối phương bắt đầu thực hiện kế hoạch. Bộ đội được du kích cùng nhân dân hỗ trợ dựa vào công sự chiến đấu vừa ngoan cường chiến đấu ngăn chặn các mũi tiến công, vừa linh hoạt cơ động chia cắt, phân tán địch thành từng tốp nhỏ để tiêu diệt. Đến chiều tối cùng ngày, quân Pháp buộc phải rút lui (Bộ Tư lệnh Quân khu 7, 2019: 31).

Ngày 3/11/1947⁽¹⁾, Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ quyết định thành lập Phòng Dân quân Nam Bộ do Bí thư Xứ ủy Lê Duẩn trực tiếp phụ trách, có nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thống nhất hoạt động, chiến đấu của dân quân Nam Bộ⁽²⁾. Bắt đầu từ đây, các đội tự vệ chiến đấu và tổ chức bán quân sự ở Nam Bộ được tổ chức lại thành các đội dân quân tự vệ, đội du kích địa phương trong hệ thống dân quân⁽³⁾. Do đó, hiệu quả hoạt động của dân quân Nam Bộ trong bảo vệ hệ thống căn cứ địa ngày càng hiệu quả.

Để bảo vệ căn cứ kháng chiến, chuẩn bị điều kiện đánh địch lâu dài, cuối năm 1947, theo chỉ thị của Xứ ủy và Ủy ban Hành chính Nam Bộ, Khu 8⁽⁴⁾ thành lập Ban Phòng thủ Đồng Tháp Mười. Ban phòng thủ căn cứ chỉ huy dân quân tự vệ bố trí các bãi địa lôi và làm công sự dọc kênh Dương Văn Dương, Nguyễn Văn Tiếp, kênh 12 và bố trí các trạm canh gác báo động khi địch đến. Mỗi xã

trong căn cứ đều có một trung đội dân quân tự vệ tập trung, hưởng tiêu chuẩn như bộ đội địa phương. Ngoài ra còn có dân quân tự vệ xã, dân quân tự vệ ấp, từ 1 trung đội đến 1 đại đội (Bộ Tổng Tham mưu, 1998: 86). Nhờ có chủ trương đúng đắn, Đồng Tháp Mười từng bước được xây dựng vững chắc, trở thành căn cứ kháng chiến quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

Cùng với Đồng Tháp Mười, để bảo vệ căn cứ địa, du kích cùng quân và dân các căn cứ Rừng Sác, U Minh, Soài Rạp và Chiến khu Đ đã chống trả hiệu quả những trận càn của quân Pháp. Chỉ riêng Chiến khu Đ, trong tháng 2 và 3 năm 1948, du kích cùng bộ đội và nhân dân đánh bại hai cuộc càn lớn của quân Pháp. Trong khi đó ở Tây Ninh, du kích cùng lực lượng vũ trang bẻ gãy nhiều cuộc càn của đối phương vào căn cứ Trà Vông.

Do tích cực xây dựng lực lượng, đến cuối năm 1948, ở các tỉnh Nam Bộ đã tổ chức xong dân quân tập trung ở thôn, ấp. Theo *Báo cáo tình hình dân quân Nam Bộ năm 1948* của Phòng Dân quân Nam Bộ (trang 3, 4)⁽⁵⁾, các tỉnh lần lượt thành lập Tỉnh đội dân quân, Huyện đội dân quân, Xã đội bộ dân quân, chịu sự chỉ đạo theo ngành dọc và sự lãnh đạo của cấp ủy đảng địa phương, tổng số dân quân Nam Bộ thời điểm này là 270.593 người, tăng 61% so với năm 1947. Đặc biệt, trong các căn cứ địa, dân quân có sự phát triển về số lượng và từng bước nâng cao về chất lượng, là cơ sở cho nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa ngày càng hiệu quả.

Trên cơ sở sự phát triển về mọi mặt, năm 1949, ở miền Đông Nam Bộ, dân

quân phối hợp với các lực lượng ngoài củng cố, phát triển hệ thống căn cứ địa đã được hình thành từ những năm đầu kháng chiến như An Phú Đông, Rừng Sác, Chiến khu Đ, Vườn Thơm, Đồng Tháp Mười; từng bước xây dựng, củng cố thêm nhiều căn cứ mới như Minh Đạm (Long Đất, Bà Rịa), Trà Vông - Dương Minh Châu (Tây Ninh), Long Nguyên (Thủ Dầu Một), Bình Mỹ (Hóc Môn)... Bên cạnh đó, dân quân phối hợp tích cực với nhân dân và các đoàn thể ở địa phương xây dựng thôn, ấp chiến đấu (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2021: 137). Chỉ riêng vùng Hóc Môn, Gò Vấp đã xây dựng được 9 làng xã chiến đấu. Nhìn chung, cùng với các căn cứ địa lớn, sự xuất hiện các làng xã chiến đấu từ khu vực sát nội thành thành phố Sài Gòn cho đến tận vùng rừng núi, vùng bưng biển, tạo thành mạng lưới đan xen nối với nhau trên toàn chiến trường, là nơi đứng chân cho lực lượng dân quân và lực lượng vũ trang, là cơ sở để chống lại các cuộc hành quân, càn quét của thực dân Pháp.

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh chống phá các căn cứ, từ ngày 2 đến ngày 8/6/1949, thực dân Pháp huy động 4.000 quân, 50 tàu chiến và sự yểm trợ của không quân mở cuộc càn quyết liệt triệt phá căn cứ Đồng Tháp Mười. Đây là cuộc hành quân nhằm phối hợp với cuộc hành quân Pomone đánh vào Phú Thọ, Tuyên Quang ở Bắc Bộ và cũng để phá kế hoạch "Tổng phản công" của ta nhằm gây thanh thế cho Bảo Đại về nước (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang, 2008: 137). Nắm được ý đồ của đối phương, Bộ Chỉ huy Khu 8 chuẩn bị kế hoạch đối phó. Dân quân các xã căn cứ bố trí các bãi địa lôi dọc kênh Dương

Văn Dương, Nguyễn Văn Tiệp, kênh 12 và đào thêm, tu sửa công sự. Với sự chuẩn bị chu đáo, dân quân vùng căn cứ cùng bộ đội chủ lực anh dũng chiến đấu chặn đường hành quân, diệt hơn 300 tên, làm bị thương nhiều tên khác, phá hủy 3 xe lội nước của địch (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang, 2008: 141).

Năm 1950, căn cứ địa Đồng Tháp Mười tiếp tục là mục tiêu càn quét của đối phương. Ngày 21/5/1950, dưới sự yểm trợ của pháo binh và máy bay, 10 đại đội lính Âu - Phi theo kênh 12, 28, 8, Tân Mỹ, Hậu Thành và Bình Phú tiến đánh Đồng Tháp Mười. Dân quân phối hợp với Tiểu đoàn Đồng Tháp Mười, Trường Quân chính Khu 8, Tiểu đoàn 309 tổ chức nhiều trận đánh ngăn chặn các hướng tiến công của địch. Không phát hiện được vị trí đóng quân của ta, lại bị chặn đánh khắp nơi, địch phải kết thúc cuộc càn quét (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2021: 245).

Nhìn chung, trong giai đoạn 1945-1950, dân quân Nam Bộ đã góp phần quan trọng cùng các lực lượng bảo vệ các căn cứ địa. Tuy gặp nhiều khó khăn trước âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp, nhưng phát huy truyền thống cách mạng của đồng bào Nam Bộ, lực lượng dân quân đã tích cực xây dựng lực lượng, phát huy vai trò to lớn trong bảo vệ hệ thống căn cứ địa. Nói cách khác, sự ra đời, củng cố và phát triển của hệ thống căn cứ địa ở Nam Bộ trong những năm đầu chống Pháp có dấu ấn quan trọng của lực lượng dân quân.

3. DÂN QUÂN NAM BỘ GÓP PHẦN BẢO VỆ CĂN CỨ ĐỊA GIAI ĐOẠN 1951-1954

Sau thất bại nặng nề ở Biên giới Thu - Đông 1950, quân Pháp lâm vào tình thế lúng túng. Lúc này, thực dân Pháp đứng ở ngã ba đường: “Hoặc ngồi vào bàn thương lượng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để sớm kết thúc chiến tranh; hoặc xin thêm dollar và vũ khí của Mỹ để tiếp tục theo đuổi chiến tranh cho đến khi tìm được một chiến thắng nào đó có thể giúp Pháp thoát khỏi vũng lầy Đông Dương trong danh dự” (Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, 2010: 448). Tuy nhiên, Chính phủ Pháp - nằm trong tay giới hiếu chiến - đã chọn con đường thứ hai. Một mặt, cử đại diện sang Washington xin tăng thêm viện trợ; mặt khác, ngày 6/12/1950, cử tướng Jean de Lattre de Tassigny làm Cao ủy kiêm Tổng Chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương (Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, 2010: 448). Với sự tăng cường về tướng lĩnh và quân số, từ năm 1951, phạm vi chiếm đóng của Pháp ở Nam Bộ mở rộng đến mức cao. Hàng nghìn đồn bốt, tháp canh được gia cố; đồng thời, thực dân Pháp đẩy mạnh các cuộc hành quân bình định ở Nam Bộ để thực hiện chiến lược chiến tranh tổng lực (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, tập 2, 2021: 85).

Trước những âm mưu mới của thực dân Pháp, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2/1951), trong thế tổ chức lại chiến trường và lực lượng chung ở Nam Bộ, Trung ương Cục quyết định củng cố lại các căn cứ địa⁽⁶⁾. Tại Phân Liên khu miền Đông, các căn cứ địa được quy hoạch lại thành hai khu vực chính: căn cứ địa đồng bằng gồm Đồng Tháp Mười và căn cứ địa rừng núi gồm Dương

Minh Châu, Chiến khu Đ, Xuyên Phước Cơ và các căn cứ khác ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ, gọi tắt là Căn cứ địa miền Đông. Theo Lê Duẩn (1993: 92), đối với căn cứ địa, việc tổ chức lại đã “làm cho mỗi tỉnh có một chiến trường có thể tiến thoái được, có căn cứ vững chắc, bộ máy quân, chính đủ lãnh đạo toàn diện chiến tranh trong tỉnh. Như vậy tỉnh mới khỏi cái bị động, mà mỗi tỉnh chủ động được là toàn khu chủ động”.

Đến thời điểm này, đấu tranh giữ vững căn cứ địa, bảo vệ sức người, sức của trong căn cứ trở thành nhiệm vụ cấp bách, trọng yếu của quân dân Nam Bộ. Giữa năm 1951, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông chỉ thị cho các chiến trường đẩy mạnh xây dựng lực lượng vũ trang địa phương và phát triển làng xã chiến đấu. Theo đó, trong thời gian ngắn, ở Phân Liên khu miền Đông xây dựng được hàng trăm tiểu đội dân quân du kích đảm nhiệm nhiệm vụ tuần tra, canh gác, bảo vệ căn cứ địa. Tính riêng ba tỉnh Thủ Biên, Bà Chợ và Gia Định Ninh, có 987 dân quân du kích xã, 2.829 dân quân du kích tham gia lại, 944 dân quân du kích mật và 4.583 dân quân (Hồ Sơn Đài, 2015: 234).

Cùng với các tỉnh Phân Liên khu miền Đông, ở Phân Liên khu miền Tây, lực lượng dân quân có sự phát triển. Đầu năm 1951, Chiến dịch Long Châu Hà II⁽⁷⁾ được mở với trọng tâm là “phá ngục” trong vùng huyện Châu Thành - Long Xuyên, Châu Phú A và Thốt Nốt. Sau Chiến dịch này, tỉnh Long Châu Hà xây dựng được nhiều đội dân quân nội ứng như: Định Mỹ 10 nữ dân quân, Phú Hòa 30 dân quân, Mỹ Thới 9 dân quân, Càn Đăng 50 dân quân du kích và bí mật

(Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang, 2001). Ở Vĩnh Trà, sau khi thành lập (Vĩnh Long và Trà Vinh nhập lại - 1951), cùng với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, các xã tổ chức Xã đội có Ban chỉ huy và dân quân du kích. Trung bình mỗi xã biên chế từ 1 đến 2 tiểu đội dân quân du kích. Ở các ấp thành lập dân quân du kích tại nghiệp, dân quân du kích bí mật ven đồn bốt (Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long, tập 1, 1999: 140). Dân quân đã cùng các lực lượng trong căn cứ đề ra nhiều phương án chống địch càn quét và di chuyển căn cứ khi có địch.

Năm 1952, thực dân Pháp liên tiếp mở các cuộc càn quét với lực lượng tham gia từ cấp tiểu đoàn trở lên đánh vào các căn cứ ở các tỉnh giáp ranh Sài Gòn với mục đích triệt phá nơi đứng chân, tiêu hao, tiêu diệt lực lượng kháng chiến. Từ tháng 2 đến tháng 6/1952, Pháp mở liên tiếp ba cuộc càn với lực lượng từ 1 đến 3 tiểu đoàn, có tàu chiến và xe lội nước yểm trợ, đánh sâu vào căn cứ Đồng Tháp Mười. Lần này, do quân dân khu vực Đồng Tháp Mười chuẩn bị ngay từ đầu nên đã chủ động đánh trả quyết liệt. Phong trào thi đua giết giặc lập công diễn ra sôi nổi trong bộ đội và dân quân du kích. Do đó, các cuộc càn quét của địch vào căn cứ Đồng Tháp Mười bị bẻ gãy (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang, 2008: 163).

Đầu năm 1953, Tổng Quân ủy điện gửi Trung ương Cục miền Nam, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Tây, trong đó nhấn mạnh: công tác củng cố, giữ vững và mở rộng các khu căn cứ, trước mắt là căn cứ miền Đông, Đồng Tháp Mười và

Khu 9 là một công tác rất quan trọng đồng thời với việc xây dựng những căn cứ nhỏ sau lưng địch. Đồng thời phát triển công tác vùng du kích và vùng tạm chiếm, dần dần biến vùng du kích thành căn cứ, thu hẹp vùng tạm chiếm. Như vậy mới có thể tiếp tục củng cố khu căn cứ (Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, 2011: 372). Quán triệt sự chỉ đạo này, Trung ương Cục, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Tây tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các tỉnh củng cố, giữ vững và mở rộng các khu căn cứ, trong đó chú trọng phát huy sức mạnh của dân quân cùng các lực lượng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ hệ thống căn cứ địa trên địa bàn.

Ở Phân Liên khu miền Đông, ngày 25/6/1953, đối phương tập trung lực lượng càn quét vào căn cứ Đồng Tháp Mười. Bộ đội chủ lực chia thành từng tổ kết hợp với dân quân du kích Đồng Tháp Mười đánh nhỏ, nhử địch đến trận địa chính,... vừa phát cờ nghi binh, vừa đồng loạt xung phong khiến địch rối loạn. Sau 40 phút chiến đấu, bộ đội cùng dân quân du kích diệt gần 2 đại đội địch, thu nhiều vũ khí (Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, 2010: 503). Chiến thắng Kênh Bù là điển hình trong các trận càn thành công ở Nam Bộ nói chung và Phân Liên khu miền Đông nói riêng, cổ vũ tinh thần chiến đấu của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và lực lượng dân quân.

Ở Phân Liên khu miền Tây, mùa Hè năm 1953, thực dân Pháp tổ chức càn vào Cà Mau. Lúc đầu, do chủ quan, thiếu sẵn sàng chiến đấu, Ban Chỉ huy

Khu căn cứ đối phó yếu ớt bằng những hoạt động du kích nhỏ lẻ, kém hiệu quả. Rút kinh nghiệm, đến lần chống càn lần thứ hai, Ban chỉ huy Khu căn cứ phối hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích tích cực chủ động đánh địch, diệt 4.000 tên địch, phá hủy 3 tàu chiến (Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2016, tập VI: 51).

Thực hiện Chỉ thị của Trung ương Cục về “Chuẩn bị đón lấy thời cơ mới”, đầu mùa khô năm 1953, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông đề ra ba nhiệm vụ: 1- Giữ vững và đẩy mạnh chiến tranh du kích; 2- Củng cố và mở rộng căn cứ địa; 3- Đẩy mạnh công tác địch nguy vận. Để cụ thể hóa nhiệm vụ “Củng cố và mở rộng căn cứ địa”, Bộ Tư lệnh Phân Liên khu miền Đông đề ra “Nghị quyết án về căn cứ địa” (Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng). Trước hết, Nghị quyết án đặt vấn đề củng cố và mở rộng căn cứ địa thành một nhiệm vụ “vô cùng quan trọng của chúng ta hiện nay và các cấp ủy đảng, quân, dân, chính phải thường xuyên lo lắng hàng ngày” để “làm hậu phương vững chắc cho du kích chiến” và “không hạn chế phát triển của các lực lượng vũ trang có điều kiện tiến thoái bảo tồn mình trước sức tấn công, đàn áp của giặc và phát triển mình, tiêu diệt địch”. Sau khi nêu rõ quan niệm và nguyên tắc xây dựng căn cứ, điểm lại tình hình xây dựng căn cứ trong những năm qua, Nghị quyết án vạch ra một số điểm cần phải nắm vững trong xây dựng căn cứ địa. Thực hiện Nghị quyết, dân quân du kích trong các căn cứ địa phát huy tốt vai trò trong chiến đấu bảo vệ căn cứ địa. Đặc biệt, hoạt động tích cực, hiệu quả của dân

quân các căn cứ địa đã góp phần làm cho phong trào du kích chiến tranh được đẩy mạnh, góp phần thu hẹp phạm vi kiểm soát của đối phương. Các căn cứ địa ở Nam Bộ từng bước được củng cố và mở rộng. Điển hình như căn cứ địa Đồng Tháp Mười mở rộng phía nam xuống sát kênh Nguyễn Văn Tiếp, phía đông ra tới ven sông Tiền, phía tây ra ven sông Vàm Cỏ Đông, phía bắc lên đến đường số 1. Chiến khu Đ phát triển phía nam xuống giáp sông Đồng Nai, bắc giáp đường 14, tây giáp đường 16, liên tỉnh lộ 1A và đông đến Tà Lài. Căn cứ Dương Minh Châu nối với căn cứ Định Thành, mở sang phía đông sông Sài Gòn giáp núi Cậu, chạy lên phía bắc giáp biên giới Campuchia. Cùng với đó, các căn cứ như Rừng Sác, Khu 5 Hóc Môn, Vườn Thơm, Xuyên Phước Cơ, Long Nguyên, Thuận An Hòa, Trảng Bàng, Đông Thành và Đức Hòa đều được mở rộng, nối thông hành lang với nhau, tạo thành mạng lưới căn cứ địa liên hoàn, đan xen trên toàn bộ chiến trường Nam Bộ (Hồ Sơn Đài, 2015: 240).

Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954, Ban Bí thư Trung ương Đảng điện gửi Trung ương Cục về củng cố và mở rộng các căn cứ địa, chỉ rõ: Nam Bộ kháng chiến còn lâu dài và khó khăn, rất xa chiến trường chính, cho nên việc củng cố và mở rộng căn cứ địa cũng là một nhiệm vụ trọng yếu căn bản... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1977, tập 3: 508-509). Thực hiện chủ trương của Ban Bí thư Trung ương Đảng, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục, dân quân Nam Bộ tiếp tục phối hợp với các lực lượng tích cực bảo vệ hệ thống các căn

cứ địa. Do đó, đến khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, hệ thống các căn cứ địa lớn, nhỏ ở Nam Bộ được giữ vững. Thành tích đó có vai trò quan trọng của lực lượng dân quân Nam Bộ.

4. KẾT LUẬN

Phối hợp với các lực lượng bảo vệ căn cứ địa là hoạt động quan trọng của dân quân Nam Bộ. Trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp (1945-1950), nhiều căn cứ kháng chiến đã được xây dựng ở Nam Bộ. Trước những cuộc hành quân càn quét của đối phương vào các căn cứ, dân quân Nam Bộ phối hợp chặt chẽ với các lực lượng, đặc biệt là với bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương chặn đánh quyết liệt. Tiếp đó, trong giai đoạn 1951-1954, dân quân Nam Bộ phối hợp hiệu quả cùng các lực lượng trong nhiệm vụ ngăn chặn, đẩy lùi các cuộc càn quét lớn nhỏ của địch vào các căn cứ địa. Điển hình như ở căn cứ địa Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu, Chiến khu Đ... dân quân đã lập nhiều chiến công, duy trì nơi đứng chân của bộ máy đầu não lãnh đạo kháng chiến của Phân Liên khu miền Đông, Phân Liên khu miền Tây cũng như của các tỉnh. Kết quả đó góp phần vào thắng lợi chung của nhân dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Mặc dù còn một số tồn tại, hạn chế nhưng vai trò của dân quân Nam Bộ trong góp phần bảo vệ căn cứ địa giai đoạn 1945-1954 là hết sức to lớn và để lại nhiều kinh nghiệm quý báu:

Một là, luôn quán triệt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, trực tiếp là của Xứ ủy, Trung ương Cục và các cấp ủy đảng

về xây dựng, bảo vệ căn cứ địa trong suốt quá trình hoạt động.

Hai là, luôn vượt qua mọi khó khăn, tích cực phối hợp với các lực lượng trong chiến đấu bảo vệ hệ thống căn cứ địa.

Ba là, chú trọng xây dựng nhiều loại hình dân quân để phát huy vai trò trong nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa trên các địa bàn khác nhau ở Nam Bộ.

Bốn là, luôn gắn nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa với nhiệm vụ xây dựng, củng cố

căn cứ địa về mọi mặt trong suốt quá trình hoạt động.

Những kinh nghiệm được đúc kết từ quá trình hoạt động của dân quân Nam Bộ trong nhiệm vụ bảo vệ căn cứ địa là những vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn sâu sắc, cần tiếp tục được chất lọc, vận dụng trong thời kỳ mới, qua đó xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân ngày càng vững mạnh, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Cũng trong ngày 3/11/1947, Phòng Dân quân Nam Bộ ra Thông sắc số 10/TSDQ về việc quy định cách tổ chức các cấp chỉ huy dân quân khu, tỉnh, quận, làng kèm theo Thông tư số 33/TT-DB, ngày 19/2/1947 của Bộ Quốc phòng về tổ chức dân quân cho Ủy ban Kháng chiến các cấp.

⁽²⁾ *Báo cáo tình hình dân quân Nam Bộ năm 1948*, lưu Phòng Khoa học quân sự Quân khu 7, tr. 1.

⁽³⁾ Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ, Bộ Tư lệnh Khu 7 thành lập Ban Dân quân do Lê Minh Định làm Trưởng ban.

⁽⁴⁾ Trước đó, ngày 10/12/1945, Xứ ủy Nam Bộ họp hội nghị mở rộng, quyết định chia Nam Bộ thành ba Khu: *Khu 7* gồm Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh; *Khu 8* gồm Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và Sa Đéc; *Khu 9* gồm Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá và Hà Tiên.

⁽⁵⁾ Lưu trữ tại Phòng Khoa học Quân sự Quân khu 7.

⁽⁶⁾ Năm 1951, thực hiện chủ trương của Trung ương Cục miền Nam, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ ra Nghị định số 252/NĐ-51, giải thể ba Khu 7, 8 và 9; sáp nhập 20 tỉnh của Nam Bộ thành 11 tỉnh ghép, chia Nam Bộ thành hai Phân Liên khu (lấy sông Tiền làm ranh giới) và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. *Phân Liên khu miền Đông* gồm 5 tỉnh (11 tỉnh cũ): Gia Định Ninh (gồm Gia Định và Tây Ninh), Thủ Biên (gồm Thủ Dầu Một và Biên Hòa), Bà Chợ (gồm Bà Rịa và Chợ Lớn), Mỹ Tân Gò (gồm Mỹ Tho, Tân An và Gò Công) và Long Châu Sa (gồm Long Châu Tiền, Sa Đéc). *Phân Liên khu miền Tây* gồm 6 tỉnh (9 tỉnh cũ): Bến Tre, Vĩnh Trà (gồm Vĩnh Long, Trà Vinh), Cần Thơ (gồm Cần Thơ và một phần Rạch Giá), Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Châu Hà (gồm Long Châu Hậu và Hà Tiên) (Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*, 2010: 455).

⁽⁷⁾ Cuối năm 1950, Long Châu Hậu sáp nhập với Hà Tiên thành tỉnh Long Châu Hà.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Báo cáo tình hình tổng quát Phân Liên khu miền Đông (9/1953 đến 5/1954)*. Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng. Phòng Nam Bộ. Hồ sơ số 58.

2. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang. 2008. *Lịch sử kháng chiến quân dân Tiền Giang (1940-1975)*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
3. Bộ Quốc phòng. 1947. *Thông tư về tổ chức dân quân ngày 19/2/1947*. Số ký hiệu TW/858.
4. Bộ Tổng Tham mưu. 1998. “Chiến tranh du kích trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)” - Chuyên đề *Đặc trưng của chiến tranh du kích ở chiến trường miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
5. Bộ Tư lệnh Quân khu 7. 2019. *Lịch sử lực lượng dân quân tự vệ Quân khu 7 (1945-2015)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1977. *Văn kiện quân sự của Đảng – tập 3*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
7. Đảng ủy - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Vĩnh Long. 1999. *Lực lượng vũ trang tỉnh Vĩnh Long 30 năm kháng chiến (1945-1975)* - tập 1. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
8. Hồ Sơn Đài. 2015. *Chiến tranh nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược ở miền Đông Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*. 2010. *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến – tập 1 (1945-1954)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
10. Hội đồng Chỉ đạo biên soạn *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*. 2011. *Biên niên sự kiện Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
11. Lê Duẩn. 1993. *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
12. *Nghị quyết án về căn cứ địa của Phân Liên khu miền Đông*. Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng. Phòng Nam Bộ. Hồ sơ số 58.
13. Trần Đơn. 2012. “Căn cứ địa - Một biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong 30 năm chiến tranh giải phóng”. <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/17811/can-cu-dia---mot-bieu-tuong-cua-chu-nghia-anh-hung-cach-mang-trong-30-nam-chien-tranh-giai-phong.aspx>, truy cập ngày 20/7/2022.
14. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 2016. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 – tập VI - Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954, kháng chiến kết thúc thắng lợi*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
15. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam. 2021. *Lịch sử đấu tranh chống phá càn quét, bình định trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) – tập 1 (1945-1950), tập 2 (1951-1954)*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.
16. Võ Nguyên Giáp. 1970. *Mấy vấn đề về đường lối quân sự của Đảng ta*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
17. Xứ ủy Nam Bộ. 1949. *Tình hình hoạt động địch - ta của Khu 7, 8, 9 từ 1945 đến tháng 6/1949*, lưu Viện Lịch sử Quân sự.